

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 436 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 1/2018.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2018 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26/4/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2018 so với Quý 1/2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 433 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
1/2018 so với Quý 1/2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 26/04/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2018 đạt 189.460 triệu đồng, giảm 85.978 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2017, tương đương giảm 31,22%. Biến động này chủ yếu là do: Lỗ của hoạt động khảo sát địa vật lý (tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D) do ảnh hưởng của tình hình toàn cầu; và lợi nhuận từ các Công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO) giảm so với cùng kỳ năm 2017 do áp dụng đơn giá thuê thấp hơn tương ứng với từng năm thuê theo quy định của hợp đồng thuê dài hạn.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Mậu

10150
CÔNG
CỐ PH
VỤ KỸ
DẦU KH
VIỆT N
TP. HC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN/HN
 Đvt: VNĐ

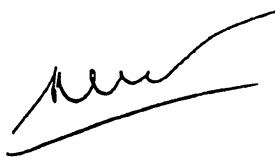
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.470.313.347.831	13.564.206.894.471
I: Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.376.069.828.919	5.761.373.378.462
1. Tiền	111		2.425.393.470.068	2.036.380.214.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.950.676.358.851	3.724.993.163.562
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.689.023.423.144	1.524.756.875.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.689.023.423.144	1.524.756.875.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.735.325.509.959	5.401.768.277.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.150.958.664.967	3.295.915.893.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		475.338.389.579	561.608.913.743
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		273.146.290.944	362.260.953.603
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.033.620.790.328	1.384.501.359.353
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(197.738.625.859)	(202.518.843.230)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	327.694.044.450	437.860.888.239
1. Hàng tồn kho	141		332.654.230.961	442.821.074.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.960.186.511)	(4.960.186.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		342.200.541.359	438.447.475.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	34.023.530.682	31.440.444.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		293.653.390.420	339.453.785.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	14.523.620.257	67.553.245.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.324.880.888.337	10.307.844.708.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.149.500.146	35.130.038.475
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		25.683.750.146	25.664.288.475
II. Tài sản cố định	220		3.608.548.947.290	3.679.088.134.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.587.347.200.077	3.655.557.170.080
- Nguyên giá	222		12.132.563.072.411	12.072.864.595.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.545.215.872.334)	(8.417.307.425.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21.201.747.213	23.530.964.837
- Nguyên giá	228		99.481.250.958	98.931.250.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78.279.503.745)	(75.400.286.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	191.622.774.087	192.806.592.051
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37.658.012.367)	(36.474.194.403)

180
 CÔNG
 PH
 VỤ K
 DẦU
 VIỆT
 TP

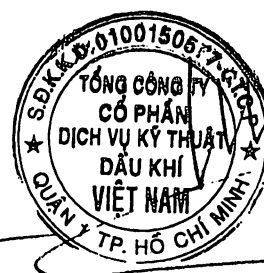
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		257.555.386.061	231.941.620.006
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	69.694.316.672	69.025.227.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	187.861.069.389	162.916.392.857
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.997.747.969.223	4.929.897.711.573
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.972.599.310.224	4.904.546.552.574
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.881.341.001)	(25.678.841.001)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.256.311.530	1.238.980.611.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	702.166.943.146	690.580.624.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		498.848.569.779	513.884.713.229
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		33.240.798.605	34.515.274.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.795.194.236.168	23.872.051.603.034
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.780.005.934.541	11.791.288.218.850
I. Nợ ngắn hạn	310		6.407.077.794.003	7.360.292.711.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	2.448.258.180.083	3.090.358.921.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		305.782.586.916	297.786.634.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	117.822.902.988	198.702.815.094
4. Phải trả người lao động	314		266.335.403.323	473.138.384.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.017.675.537.476	1.958.931.723.281
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		7.320.484.583	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	33.204.765.682	59.084.393.412
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	676.326.351.426	722.019.687.978
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	256.718.783.908	254.715.582.472
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	37.580.076.924	28.083.531.198
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.052.720.694	270.968.333.322
II. Nợ dài hạn	330		4.372.928.140.538	4.430.995.507.167
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		964.179.228.176	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	326.291.503.820	327.592.453.766
3. Phải trả dài hạn khác	337		192.116.385	203.885.885
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	886.787.106.259	900.700.787.441
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	660.544.386.534	641.272.845.435
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.471.818.816.370	1.468.056.576.601
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		63.114.982.994	63.141.982.994

TK/TV
N THU
CHI
NAM
HỒ C
D
QUA

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.015.188.301.627	12.080.763.384.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	12.015.188.301.627	12.080.763.384.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.733.991.187.688	2.728.613.621.181
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.523.531.151.466	3.509.498.025.960
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.272.906.838.465	2.726.076.743.513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		250.624.313.002	783.421.282.447
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.251.044.692.473	1.336.030.467.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.795.194.236.168	23.872.051.603.034


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán




 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

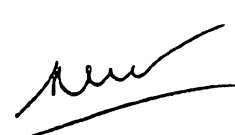
Ngày 26 tháng 4 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh



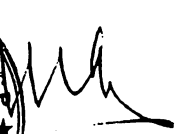
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2018

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.328.092.390.124	3.374.558.554.348	3.328.092.390.124	3.374.558.554.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.328.092.390.124	3.374.558.554.348	3.328.092.390.124	3.374.558.554.348
3. Giá vốn hàng bán	11	3.007.635.437.786	3.087.500.865.852	3.007.635.437.786	3.087.500.865.852
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	320.456.952.338	287.057.688.496	320.456.952.338	287.057.688.496
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	63.600.327.280	61.388.310.924	63.600.327.280	61.388.310.924
6. Chi phí tài chính	22	14.218.640.495	27.911.279.333	14.218.640.495	27.911.279.333
Trong đó: chi phí lãi vay	23	7.438.652.725	10.519.405.431	7.438.652.725	10.519.405.431
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		68.052.757.647	170.101.072.998	68.052.757.647	170.101.072.998
8. Chi phí bán hàng	24	18.466.266.885	18.250.951.626	18.466.266.885	18.250.951.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	122.688.059.214	126.887.073.232	122.688.059.214	126.887.073.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	296.737.070.670	345.497.768.226	296.737.070.670	345.497.768.226
11. Thu nhập khác	31	3.179.978.137	32.024.042.263	3.179.978.137	32.024.042.263
12. Chi phí khác	32	2.810.861.271	33.761.819.894	2.810.861.271	33.761.819.894
13. Lợi nhuận khác	40	369.116.866	(1.737.777.631)	369.116.866	(1.737.777.631)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	297.106.187.536	343.759.990.595	297.106.187.536	343.759.990.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	73.338.288.051	245.634.057.749	73.338.288.051	245.634.057.749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		34.307.684.551	(177.312.721.279)	34.307.684.551	(177.312.721.279)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	189.460.214.934	275.438.654.125	189.460.214.934	275.438.654.125
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		253.359.594.606	255.793.065.637	253.359.594.606	255.793.065.637
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(63.899.379.672)	19.645.588.488	(63.899.379.672)	19.645.588.488


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán


Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 4 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh 



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

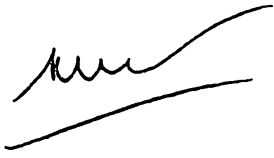
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	297.106.187.536	343.759.990.595
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	140.789.650.087	191.767.286.013
- Các khoản dự phòng	8.681.068.124	23.622.851.847
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.216.821.933)	(6.333.931.537)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(120.042.726.053)	(212.460.615.584)
- Chi phí lãi vay	7.438.652.725	10.519.405.431
- Các khoản điều chỉnh khác	27.000.000	2.850.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	332.783.010.487	353.724.986.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	770.033.543.721	1.136.658.980.188
- Tăng, giảm hàng tồn kho	111.441.319.251	435.525.298.280
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.038.828.153.839)	(1.583.554.173.147)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(14.169.405.470)	31.938.400.910
- Tiền lãi vay đã trả	(3.896.327.709)	(6.466.364.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.907.664.965)	(281.871.306.701)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(39.781.136.313)	(47.277.300.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	89.675.185.163	38.678.520.393
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(168.579.058.758)	(127.993.418.934)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(435.251.650.000)	(394.617.462.322)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	277.157.668.152	175.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	83.577.468.836	53.611.925.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(243.095.571.770)	(293.998.955.476)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	20.618.128.546	26.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(35.702.617.521)	(134.093.977.795)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(223.144.172.400)	(95.341.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(238.228.661.375)	(108.189.319.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(391.649.047.982)	(363.509.754.278)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.761.373.378.462	5.883.669.671.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.345.498.439	(517.740.175)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	5.376.069.828.919	5.519.642.177.286


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán




 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 04 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Mẫu B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95

7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tiền	2.425.393.470.068	2.036.380.214.900
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	8.951.241.917	8.252.264.188
Tiền gửi ngân hàng	2.416.217.559.045	2.027.565.396.662
Tiền đang chuyển	224.669.106	562.554.050
Các khoản tương đương tiền	2.950.676.358.851	3.724.993.163.562
Tổng	5.376.069.828.919	5.761.373.378.462

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (57,6 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/03/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.689.023.423.144	1.689.023.423.144	1.524.756.875.000	1.524.756.875.000
Tổng	1.689.023.423.144	1.689.023.423.144	1.524.756.875.000	1.524.756.875.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

3. Phải thu khách hàng:

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	548.097.670.229	189.420.865.257
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	456.361.269.668	132.409.225.586
Talisman Vietnam	334.023.958.227	255.627.604.340
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	242.083.910.439	276.529.217.437
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	197.593.092.627	84.890.425.869
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	154.931.328.909	291.898.260.249
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	110.404.678.153	98.515.072.306
Tổng công ty Khí Việt Nam	107.109.846.578	79.049.994.782
Công ty Điều hành chung Cừ Long	70.932.634.617	161.944.180.208
Idemitsu Oil & Gas Co. Ltd	56.761.049.600	9.411.054.686
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	51.111.177.891	56.728.185.878

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	50.498.679.458	90.627.272.060
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	50.390.435.627	50.202.080.912
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	32.412.395.820	88.438.324.234
Công ty TNHH Đóng Tàu và Cơ khí Sài Gòn	27.618.717.956	26.267.313.759
Korea National Oil Corporation	22.956.411.391	25.774.135.899
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	20.950.297.060	-
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	18.506.162.668	17.774.871.457
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	17.334.961.571	16.993.389.709
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	15.264.873.164	16.417.179.704
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	14.963.831.392	16.411.580.466
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.738.057.520	50.998.736.717
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	11.650.600.797	11.896.195.648
Công ty Rosneft Viet Nam B.V	10.963.264.727	13.422.571.333
Ogeoseis Sdn Bhd	9.157.972.629	9.157.972.629
Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	4.142.258.890	14.322.424.885
Công ty Cổ phần Thuận Hải	9.557.298.637	10.646.745.370
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling - Baker Hughes	6.293.222.085	9.376.854.387
BJ Services - PV Drilling Joint Venture Company Limited	7.743.932.415	9.009.953.297
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	5.917.265.513	19.616.888.929
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	3.814.996.643	8.684.453.609
Tổ hợp nhà thầu JGCS	4.392.931.649	2.845.403.435
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	3.566.901.732	1.388.459.985
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	2.749.463.023	2.995.324.847
CGG Services SA	2.719.879.435	63.846.228.866
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.939.660.087	41.392.972.471
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	1.224.976.010	14.390.008.913
L&T Hydrocarbon Engineering Ltd	889.516.128	19.847.588.645
Văn Phòng Điều Hành Eni Việt Nam B.V Tại Tp.HCM	56.285.472	62.108.004.345
Công ty Dầu khí Nhật Việt	25.726.180	25.799.800.768
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
PTT Public Company Limited	-	53.399.796.800
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Dongyang P&F Co, LTD	-	16.543.998.685
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.277.392.688

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	-	8.298.632.419
Technip France - Qatar	-	2.745.996.692
Các khoản phải thu khách hàng khác	411.903.961.691	516.245.453.425
Tổng	3.150.958.664.967	3.295.915.893.805

4. Phải thu khác:

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	323.953.614.265	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	150.608.886.437	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	209.932.336.109	365.897.059.719
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	38.812.947.898	61.113.528.219
Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V tại TP. HCM	35.376.753.795	1.923.265.056
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	24.484.642.518	32.839.087.830
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	22.780.089.566	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.726.711.081	11.755.759.525
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	10.051.994.906	13.452.443.638
Baltec Ies Pty Ltd	32.297.757.305	11.741.610.300
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	20.725.520.191	9.288.457.557
PTTEP International Limited	16.706.559.528	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.342.446.779	11.233.096.573
Công ty TNHH TD & KT dầu khí Exxonmobil Việt Nam	2.393.385.000	8.872.958.600
Ký cược. ký quỹ	6.573.143.493	6.546.889.543
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	1.983.372.593
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	3.476.553.032	3.476.553.032
CGG Services SAS	3.049.109.018	3.037.716.742
Công ty Điều hành chung Cửu Long	7.217.905.707	2.995.724.406
TNK Vietnam B.V	1.755.762.291	2.464.434.291
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Tổ hợp nhà thầu JGCS	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	30.977.287	97.045.082.145
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	-	81.594.000.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	-	66.635.100.000
Công ty Cổ phần PVI	-	32.992.818.205
Phải thu khác	81.203.152.940	353.034.727.222
Tổng	1.033.620.790.328	1.384.501.359.353

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản phải thu Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là khoản phải thu từ doanh thu trích trước từ doanh thu tạm tính liên quan đến cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô dầu khí 01/97 và 02/97.

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.482.029.228	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.843.448.049	4.960.186.511	114.833.659.777	4.960.186.511
Công cụ, dụng cụ	33.493.319.704	-	34.552.065.473	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	173.335.385.638	-	285.126.584.399	-
Hàng hoá	2.982.077.570	-	6.826.735.873	-
Cộng	332.654.230.961	4.960.186.511	442.821.074.750	4.960.186.511

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

<u>Tên dự án</u>	<u>Giá trị</u>
Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiền Hải - Thái Bình	19.431.422.482
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	9.837.484.323
Dự án chế tạo GWF2-FAB	8.098.426.358
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	49.589.725.278
Dự án Greater Enfield	30.408.388.737
Dự án Cá Rồng Đỏ	14.176.444.899
Cung cấp dịch vụ khảo sát địa chất công trình	16.963.809.795

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/03/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.694.316.672	69.694.316.672	69.025.227.149	69.025.227.149
Tổng	371.002.757.161	69.694.316.672	370.333.667.638	69.025.227.149

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí - Sao Mai Bến Đình	82.986.651.083	82.986.651.083
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	59.854.905.191	43.119.201.315
Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	5.632.640.000	5.632.640.000
Công trình nhà sơn di động tại Thanh Hóa	1.936.423.417	1.936.423.417
Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại số 31 đường 30/4, TP. Vũng Tàu	18.199.638.785	12.029.200.566
Nâng cấp, nối dài Bến số 1, số 2 tại Cảng Thanh Hoá	5.422.553.734	-
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	8.308.411.876	8.101.557.005
Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.519.845.303	9.110.719.471
Tổng	187.861.069.389	162.916.392.857

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	4.514.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.525.994.416	67.245.787.186
Thuế thu nhập cá nhân	914.680.078	223.997.856
Các loại thuế khác	82.945.763	78.945.763
Tổng	14.523.620.257	67.553.245.675

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31/03/2018, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.312 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.307 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.179 tỷ đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	95.781.769.244	1.839.261.714	98.931.250.958
Tăng trong năm	-	550.000.000	-	550.000.000
Mua trong năm	-	550.000.000	-	550.000.000
Số dư tại 31/03/2018	1.310.220.000	96.331.769.244	1.839.261.714	99.481.250.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2017	-	74.342.357.741	1.057.928.380	75.400.286.121
Tăng trong kỳ	-	2.805.050.958	74.166.666	2.879.217.624
Khấu hao trong năm	-	2.805.050.958	74.166.666	2.879.217.624
Tại ngày 31/03/2018	-	77.147.408.699	1.132.095.046	78.279.503.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	21.439.411.503	781.333.334	23.530.964.837
Số dư tại 31/03/2018	1.310.220.000	19.184.360.545	707.166.668	21.201.747.213

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	31/12/2017	Tăng trong năm	Đơn vị tính: VNĐ 31/03/2018
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	36.474.194.403	1.183.817.964	37.658.012.367
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	192.806.592.051	-	191.622.774.087

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	9.581.233.877	8.740.079.090
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	6.657.861.699	9.399.561.643
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	6.106.415.971	-
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.526.580.170	-
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	1.843.927.369	1.062.047.506
Chi phí tiền thuê máy nén khí cho Dự án RBB GLC	1.716.417.780	1.716.417.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.591.093.816	10.522.338.095
Tổng	34.023.530.682	31.440.444.113
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	296.303.728.324	299.690.039.427
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	112.090.520.528	113.054.049.359
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	99.444.549.376	100.066.579.447
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	76.701.978.285	79.312.008.605
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	39.201.615.882	13.318.178.652
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phải phân bổ	28.309.572.158	19.559.119.579
Chi phí thuê tàu phục vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	25.460.571.200	18.268.731.200
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	7.148.212.068	12.417.713.869
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.386.194.098	3.407.342.540
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.120.001.227	31.486.861.567
Tổng	702.166.943.146	690.580.624.245

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	2.424.736.811.787	2.227.466.550.854
Trong năm	68.052.757.647	461.167.360.933
Trừ: Lợi nhuận được chia	-	(263.897.100.000)
Tổng	4.972.599.310.224	4.904.546.552.574

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO “Orkid” đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.881.341.001)	(25.678.841.001)
	25.148.658.999	25.351.158.999

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	249.718.783.908	249.718.783.908	254.715.582.472	254.715.582.472
Tổng	256.718.783.908	256.718.783.908	254.715.582.472	254.715.582.472
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	249.718.783.908	249.718.783.908	254.715.582.472	254.715.582.472
Trong năm thứ hai	246.334.516.609	246.334.516.609	256.828.461.609	256.828.461.609
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	591.281.501.054	591.281.501.054	606.196.144.465	606.196.144.465
Sau năm năm	49.171.088.596	49.171.088.596	37.676.181.367	37.676.181.367
	1.136.505.890.167	1.136.505.890.167	1.155.416.369.913	1.155.416.369.913
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>249.718.783.908</i>	<i>249.718.783.908</i>	<i>254.715.582.472</i>	<i>254.715.582.472</i>
Số phải trả sau 12 tháng	886.787.106.259	886.787.106.259	900.700.787.441	900.700.787.441

16. Phải trả người bán

	31/03/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	169.350.669.243	169.350.669.243	168.719.871.395	168.719.871.395
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	114.317.839.492	114.317.839.492	78.956.740.031	78.956.740.031
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	107.338.846.408	107.338.846.408	73.673.538.280	73.673.538.280
Công ty TNHH Hải Dương	99.433.730.604	99.433.730.604	68.664.051.310	68.664.051.310
PTSC South East Asia Pte. Ltd	98.956.777.618	98.956.777.618	100.440.358.115	100.440.358.115
Keppel Floatec, LLC	85.795.477.712	85.795.477.712	56.093.345.483	56.093.345.483
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	64.145.705.836	64.145.705.836	43.022.348.736	43.022.348.736
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt	42.296.927.976	42.296.927.976	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty Cổ phần SCI E&C	55.296.947.450	55.296.947.450	125.927.923.363	125.927.923.363
CGG Marine B.V.	55.296.540.638	55.296.540.638	61.439.506.423	61.439.506.423
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	46.039.795.554	46.039.795.554	143.435.112.738	143.435.112.738
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	31.400.861.184	31.400.861.184	56.831.727.720	56.831.727.720
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí	28.786.077.535	28.786.077.535	48.479.985.748	48.479.985.748
Sunrise Shipping Agency Ltd.	28.341.463.532	28.341.463.532	28.713.679.560	28.713.679.560
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	23.837.703.356	23.837.703.356	23.219.753.183	23.219.753.183
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.508.121.973	19.508.121.973	15.936.045.276	15.936.045.276
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	14.043.023.018	14.043.023.018	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	9.626.566.182	9.626.566.182	208.646.819.147	208.646.819.147
Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro	8.283.878.052	8.283.878.052	7.830.129.295	7.830.129.295

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/03/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	7.703.265.092	7.703.265.092	11.240.999.504	11.240.999.504
Velocity Energy Pte Ltd	5.536.328.252	5.536.328.252	3.444.001.471	3.444.001.471
Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	1.766.100.547	1.766.100.547	8.443.946.929	8.443.946.929
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	786.788.320	786.788.320	66.267.935.109	66.267.935.109
CGG Services SA			53.048.094.313	53.048.094.313
Heerema Marine Contractors Nederland SE	-	-	113.675.000.000	113.675.000.000
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam			31.157.846.934	31.157.846.934
Sercel US	-	-	29.825.593.620	29.825.593.620
Phải trả người bán khác	1.330.368.744.509	1.330.368.744.509	1.433.686.689.402	1.433.686.689.402
Tổng	2.448.258.180.083	2.448.258.180.083	3.090.358.921.160	3.090.358.921.160

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.925.510.534	12.482.666.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.553.820.675	22.812.674.849
Thuế thu nhập cá nhân	18.000.021.923	9.681.182.601
Các loại thuế khác	39.343.549.856	153.726.291.572
Tổng	117.822.902.988	198.702.815.094

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.478.151.202	25.586.997.339	21.139.638.008	16.925.510.533
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.327.943.135	8.327.943.135	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.134.106.190	3.134.106.190	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(53.081.402.951)	73.338.288.051	(9.770.941.158)	30.027.826.258
Thuế thu nhập cá nhân	9.457.184.745	50.604.680.128	42.976.523.028	17.085.341.845
Thuế nhà đất	-	29.707.751	29.707.751	-
Thuế môn bài	-	49.000.000	53.000.000	(4.000.000)
Các loại thuế khác	160.944.105.579	67.006.877.983	188.686.379.468	39.264.604.094
Tổng	129.798.038.575	228.077.600.577	254.576.356.422	103.299.282.730

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	67.553.245.675	14.523.620.257
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	197.351.284.250	117.822.902.988

(*):

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Số tiền VNĐ
Thuế nộp thừa tại ngày 31/12/2017	(53.081.402.951)
Thuế phải nộp trong kỳ	73.338.288.051
Thuế đã nộp trong kỳ:	(9.770.941.158)
<i>Trong đó:</i>	
<i>Thuế thực tế nộp trong kỳ</i>	27.907.664.965
<i>Thuế được hoàn trong kỳ</i>	(37.678.606.123)
Thuế còn phải nộp tại ngày 31/03/2018	30.027.826.258

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn:	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự án Biển Đông	251.213.593.580	251.213.593.580
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Son	221.185.960.099	241.937.105.156
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	207.458.209.712	239.144.709.614
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	104.223.422.650	195.010.446.750
Dự án Sư Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Dự án Cá Rồng Đỏ	160.235.628.662	109.526.399.197
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và Bình Minh 02	139.891.452.954	101.131.411.390
Dự án Daman	132.619.646.162	93.568.956.410
Dự án Maharaja Lela South	67.543.470.140	66.443.470.140
Dự án nhà máy NPK	57.517.697.039	56.630.235.474
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	49.982.945.000
Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Dự án Nhà máy Cảng Hải Phòng	39.856.336.175	-
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	37.188.998.400
Dự án Bio Ethanol	27.530.970.832	27.530.970.832
Dự án H05 Topside	23.062.094.580	-
Dự án MV17	19.634.177.551	-
Chi phí nạo vét khu thủy điện của Công ty Cảng Dịch vụ	14.000.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	13.442.530.338	-
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	12.035.425.915	22.785.534.168
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.215.700.000
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	11.236.790.096	11.528.364.126
Giá vốn thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.095.296.541	10.307.715.143
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	7.388.808.000	13.953.106.660
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.703.477.086	7.703.477.086
Dự án PLD SS	7.187.131.243	-
Chi phí hoạt động tàu FSO Biển Đông 01	6.253.096.180	2.611.392.445
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	6.627.738.971	1.504.276.080
Dự án GPP Cà Mau	2.444.569.763	7.614.506.046
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	3.151.755.978	4.151.155.978
Dự án PLD RN	2.611.112.139	-
Trích trước chi phí thuê ngoài thực hiện Dự án Logistisc	1.345.841.132	4.072.747.370
Chi phí phải trả khác	108.110.686.143	139.493.531.821
Tổng	2.017.675.537.476	1.958.931.723.281

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25.909.090.898	34.545.454.535
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	-	1.688.259.443
Doanh thu dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	2.091.875.000	17.646.879.650
Tổng	33.204.765.682	59.084.393.412
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	205.382.412.902	206.683.362.848
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	120.909.090.918	120.909.090.918
Tổng	326.291.503.820	327.592.453.766

20. Phải trả khác

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thủy	412.414.513.793	400.847.141.179
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	58.824.419.732	37.031.968.642
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	31.633.952.508	15.306.325.596
BHYT, BHXH, BHYTN; kinh phí công đoàn	15.760.708.675	7.026.893.631
Yinson Port Ventures Pte., Ltd	15.400.000.000	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	12.559.908.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.677.234.839	14.017.268.629
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	11.199.274.462	8.425.836.509
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.584.672.031	9.584.672.031
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.846.000.000	6.552.000.000
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	6.040.262.746	7.985.970.390
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	4.151.921.073	8.030.586.773
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	105.385.909.258
Các khoản phải trả khác	61.012.658.728	68.376.633.093
Tổng	676.326.351.427	722.019.687.978

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức tạm ứng của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 53/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/01/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

21. Dự phòng phải trả

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	6.712.560.000	6.712.560.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	8.232.212.260	6.585.769.808
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	10.892.064.696	2.635.042.340
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01	9.502.298.698	7.601.838.958
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	2.240.941.270	4.548.320.092
Tổng	37.580.076.924	28.083.531.198
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông	360.577.100.000	360.577.100.000
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	4.087.113.410	4.087.113.410
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án Huc Quatar	10.345.907.915	10.345.907.915
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.906
Dự án Huc Sư Tử Trắng	17.325.256.993	17.325.256.993
Dự án Huc Maharaja Lela South	13.425.170.408	13.425.170.408
Dự án khác	9.909.573.001	9.909.572.705
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Sơn	48.909.116.994	45.146.877.225
Tổng	1.471.818.816.370	1.468.056.576.601

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Đơn vị tính: VNĐ							
	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2017	486.861.275.020	(106.574.493)	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.434.597.034	(453.642.939.477)	(167.463.866.220)	(127.388.132.205)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(506.659.200)	(620.177.383)	-	(792.268.225)	(14.955.718.684)	(17.432.861.060)	(34.307.684.551)
Tại ngày 31/03/2018	486.861.275.020	(613.233.693)	11.495.254.687	(8.586.056.140)	2.642.328.810	(468.598.658.161)	(184.896.727.280)	(161.695.816.756)
Trong đó:								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								498.848.569.779
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								660.544.386.534

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004	39.617	2.626.120	1.430.755	3.188.956	11.752.452
Tăng trong năm	-	-	102.494	(18.917)	800.458	884.440
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(18.917)	800.458	781.541
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.494	-	-	102.494
Tăng khác	-	-	-	-	405	405
Giảm trong năm	-	-	-	75.808	480.321	556.129
Chia cổ tức	-	-	-	60.881	223.350	284.231
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.504	256.971	271.475
Khác	-	-	-	423	-	423
Số dư tại 31/12/2017	4.467.004	39.617	2.728.614	1.336.030	3.509.498	12.080.763
Tăng trong năm	-	-	5.378	(59.595)	253.360	199.142
Lãi trong năm nay	-	-	-	(63.899)	253.360	189.460
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.378	4.305	-	9.682
Giảm trong năm	-	-	-	25.391	239.326	264.718
Chia cổ tức	-	-	-	15.549	223.350	238.899
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	4.305	5.378	9.682
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	5.537	10.599	16.136
Số dư tại 31/03/2018	4.467.004	39.617	-	1.251.045	3.523.531	12.015.188

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,87	262.214.000.000	6,02	268.925.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	1,96	87.554.000.000	2,41	107.655.000.000
Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund	0,50	22.336.000.000	0,5	22.336.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	40,29	1.799.900.210.000	39,69	1.773.088.210.000
Tổng	100	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

31/03/2018
VNĐ31/12/2017
VNĐ**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	500	1.000
--	-----	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.733.991.187.688	2.728.613.621.181

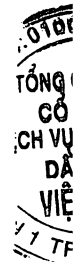
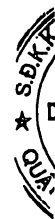
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/03/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Dollar Mỹ (USD)	57.677.010	57.574.490
Euro (EUR)	2.265	3.978
Bảng Anh (£)	245.224	245.224



Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.218.322	624.268	736.540	529.220	768.156	614.132	1.459.024	110.886	804.118	6.864.666
Tổng nợ phải trả	453.164	624.268	700.492	149.594	285.219	168.992	1.242.093	61.074	243.881	3.928.779
Tài sản thuần	765.158	293.033	36.048	379.626	482.936	445.140	216.930	49.812	560.237	3.228.920
Chi tiết như sau:										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	34.595	10.155	-	7.784	44.351	439.881
3. LNST chưa phân phối	56.415	86.821	(268.660)	6.292	48.342	34.984	(954.568)	13.242	15.886	(961.246)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	54.087	71.718	(272.139)	-	41.907	31.513	(786.512)	11.722	15.731	(831.973)
LNST chưa phân phối kỳ này	2.328	15.103	3.480	6.292	6.435	3.471	(168.056)	1.520	155	(129.273)

non

Số 01
TỔN
C
ICH V
D
VIII
7 TT



IS ÔNG HÀP KỶ T IKH MAI HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Đơn vị tính: Triệu VND									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	115.143	143.586	1.733	153.320	218.803	218.118	106.231	19.595	274.516	1.251.045
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	15.674	4.976	-	2.646	21.732	104.182
3. LNST chưa phân phối	8.490	42.542	(12.913)	2.541	21.902	17.142	(467.451)	3.463	7.784	(376.499)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	8.139	35.142	(13.080)	-	18.987	15.441	(385.154)	2.751	7.708	(310.066)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	350	7.400	167	2.541	2.916	1.701	(82.297)	712	76	(66.434)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	2.328	18.356	3.480	6.292	7.571	4.084	(168.056)	1.788	155	(124.004)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	350	8.994	167	2.541	3.430	2.001	(82.297)	838	76	(63.899)

[Signature]

[Stamp]

[Stamp]

[Signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

GT
N
THU
I
M
CHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/03/2018

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.180.000	4.003.885	2.125.653	4.105.476	7.334.659	1.338.430	546.527	21.634.632
Tài sản nội bộ	799.489	287.178	360.947	937.125	248.381	158.366	152.606	2.944.091
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	1.380.512	3.716.708	1.764.706	3.168.352	7.086.278	1.180.064	393.921	18.690.540
Lãi từ công ty liên kết								2.492.790
Tài sản không phân bổ								1.611.865
Tổng tài sản hợp nhất								22.795.194
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.614.284	1.111.713	1.412.094	1.762.337	5.806.993	582.351	245.066	12.534.838
Nợ phải trả nội bộ	735.102	292.937	394.041	846.921	392.421	134.139	148.531	2.944.091
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	879.182	818.776	1.018.053	915.416	5.414.572	448.212	96.535	9.590.746
Nợ phải trả không phân bổ								1.189.260
Tổng nợ phải trả hợp nhất								10.780.006

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	321.784	350.943	88.853	304.143	2.028.208	156.161	78.000	3.328.092
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	123.768	107.225	34.151	50.949	103.394	86.024	17.490	523.001
Tổng doanh thu	445.553	458.168	123.004	355.092	2.131.602	242.185	95.490	3.851.093
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	287.079	303.290	234.183	239.597	1.701.328	156.868	85.291	3.007.635
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	123.768	107.225	34.151	50.949	103.394	86.024	4.369	509.880
Tổng giá vốn	410.847	410.515	268.334	290.545	1.804.722	242.891	89.660	3.517.515
Lợi nhuận gộp bộ phận								320.457
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								141.154
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								179.303
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								68.053
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								49.382
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								369
Lợi nhuận trước thuế								297.106
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								107.646
Lợi nhuận trong năm								189.460

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Doanh thu bán hàng	576.885.604.423	31.915.541.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.068.145.901.160	3.221.949.520.495
Doanh thu hợp đồng xây dựng	683.060.884.541	120.693.492.295
Tổng	3.328.092.390.124	3.374.558.554.348

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	393.743.569.166	29.641.502.485
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.998.111.373.329	2.997.960.689.382
Giá vốn hợp đồng xây dựng	615.780.495.291	59.898.673.985
Tổng	3.007.635.437.786	3.087.500.865.852

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.738.381.006	42.163.107.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.861.946.274	18.908.410.239
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	316.793.553
Tổng	63.600.327.280	61.388.310.924

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	7.438.652.725	10.519.405.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.576.453.016	16.419.345.591
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	202.500.000	251.544.626
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.034.754	720.983.684
Tổng	14.218.640.495	27.911.279.332

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.522.600.000	254.545.455
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	958.681.030	705.434.250
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và sửa chữa cáp tàu Bình Minh 02	-	30.393.238.778
Thu nhập khác	698.697.107	670.823.780
Tổng	3.179.978.137	32.024.042.263

6. Chi phí khác

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	134.369.686	512.271.151
Chi phí thanh lý tài sản cố định	271.012.600	58.110.000
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh kiểm tra	1.229.762.616	-
Chi phí sửa chữa sự cố hỏng máy phát điện của tàu CGG Amadues và sửa chữa cáp tàu Bình Minh 02	-	30.970.354.115
Các khoản chi phí khác	1.175.716.369	2.221.084.628
Tổng	2.810.861.271	33.761.819.894

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	42.959.906.746	39.650.826.743
Dịch vụ mua ngoài	22.663.436.080	22.581.181.685
Các khoản dự phòng	(4.780.217.370)	1.777.624.039
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	61.844.933.758	62.877.440.765
Tổng	122.688.059.214	126.887.073.232

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	1.830.941.351	1.977.682.114
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	6.317.439.676	11.035.773.155
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	10.317.885.858	5.237.496.357
Tổng	18.466.266.885	18.250.951.626

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	297.106.187.538	343.759.990.595
Các khoản điều chỉnh giảm	(112.322.310.918)	(37.287.958.868)
Các khoản điều chỉnh tăng	167.810.609.833	947.548.910.461
Thu nhập chịu thuế	352.594.486.453	1.254.020.942.189
Chuyển lỗ	-	(9.476.758.212)
Thu nhập tính thuế	352.594.486.453	1.244.544.183.977
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.518.897.290	248.908.836.795
Miễn giảm thuế	(1.776.215.938)	(3.274.779.048)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	4.595.606.696	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	73.338.288.051	245.634.057.749

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.614.668.644	303.747.119.889
Chi phí nhân công	506.642.898.051	430.174.208.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.789.650.088	191.767.286.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.765.735.475.815	1.910.681.660.696
Chi phí khác bằng tiền	142.817.932.558	430.030.435.200
Tổng	3.151.600.625.157	3.266.400.710.604

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong Quý 1 năm 2018, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	113.366.279.261	291.963.653.782
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	341.812.988.782	175.768.557.374
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	16.493.395.433	73.670.484.567
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.114.837.773	53.702.940.898
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	76.411.143.438	1.540.256.149
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	481.341.081.255	2.147.270.987
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	4.701.287.577	6.951.439.120
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	8.527.273	291.074.206
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.181.047.732	4.659.556.405
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.806.407.411	2.449.821.428
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.391.695.117	2.460.486.710
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	8.970.000	62.454.000
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.316.748.445	1.183.338.444

Số dư với các bên liên quan:

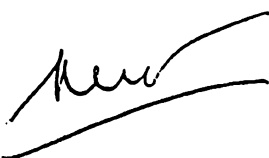
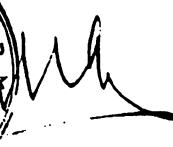
	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	548.097.670.229	189.420.865.257
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	456.361.269.668	132.409.225.586
Tổng công ty Khí Việt Nam	107.109.846.578	79.049.994.782
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	154.931.328.909	291.898.260.249
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.738.057.520	50.998.736.717
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	197.593.092.627	84.890.425.869
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	5.917.265.513	19.616.888.929
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	150.608.886.437	133.845.792.765
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	323.953.614.265	333.861.713.153
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	8.526.356.681
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.726.711.081	11.755.759.525

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải trả người bán	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	786.788.320	66.267.935.109
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	31.157.846.934
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.508.121.973	15.936.045.276
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	958.499.452.136	1.024.347.199.005
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	41.979.527.227
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	22.013.374.648	33.866.730.230
Tổng công ty Khí Việt Nam	71.482.611.573	71.482.611.573
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	12.559.908.872
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.677.234.839	14.017.268.629
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.904.433.497	108.334.061.023


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu
Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán
Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốcNgày 26 tháng 04 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh